

**ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KINH TẾ VÀ KINH DOANH QUỐC TẾ**



BÀI BÁO CÁO NHÓM 4

Tên đề tài:

**SO SÁNH GIỮA VAY NỢ TRONG NƯỚC VÀ VAY NỢ
NƯỚC NGOÀI.
PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VAY NỢ TẠI VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2002-2019.**

Giảng viên hướng dẫn : PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Chi

Sinh viên thực hiện : Nguyễn Minh Anh

Vũ Thị Thu Hằng

Bùi Thị Anh

Lớp : QH2017E - KTQT CLC 2

Khoa : Kinh tế và Kinh doanh quốc tế

Hệ : Chính quy

Hà Nội – Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

DANH MỤC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT	4
DANH MỤC BẢNG	5
DANH MỤC HÌNH.....	5
MỞ ĐẦU.....	6
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	6
2. Tổng quan tài liệu.....	7
2.1 Nợ nước ngoài.....	7
2.2. Nợ trong nước	8
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu:.....	9
3.1. Mục đích nghiên cứu	9
3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	9
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	9
5. Phương pháp nghiên cứu	9
6. Câu hỏi nghiên cứu.....	10
7. Ý nghĩa đề tài	10
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VAY NỢ TRONG NƯỚC VÀ VAY NỢ NƯỚC NGOÀI.....	11
1.1. Khái niệm.....	11
1.1.1. Nợ.....	11
1.1.2. Vay nợ	11
1.2. Các hình thức vay nợ.....	12
1.2.1. Vay nợ trong nước.....	12
1.2.2. Vay nợ nước ngoài	12
CHƯƠNG 2: SO SÁNH GIỮA VAY NỢ TRONG NƯỚC VÀ VAY NỢ NƯỚC NGOÀI.....	14
2.1. So sánh điểm giống và khác nhau của nợ nước ngoài và nợ trong nước	14
2.1.1 Điểm giống nhau	14
2.1.2. Điểm khác nhau:	14
2.2. Thực trạng nợ tại Việt Nam hiện nay	19
2.2.1. Thực trạng nợ nước ngoài tại Việt Nam.....	19

2.2.2. Thực trạng nợ trong nước của Việt Nam.....	27
CHƯƠNG 3: ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	31
KẾT LUẬN.....	33
1. Những đóng góp của đề tài	33
2. Hạn chế của đề tài	33
3. Hướng phát triển của đề tài.....	33
TÀI LIỆU THAM KHẢO	34

cuu duong than cong . com

DANH MỤC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
ADB	The Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển Châu Á
DNNN		Doanh nghiệp Nhà nước
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài
GDP	Gross Domestic Product	Tổng Sản phẩm Quốc nội
IDA	International Development Association	Hiệp hội Phát triển Quốc tế
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
OECD	Organisation for Economic Co-operation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
NGO	Non-Governmental Organization	Tổ chức Phi Chính phủ
TPCP		Trái phiếu Chính phủ
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới

DANH MỤC BẢNG

STT	Tên bảng	Trang
1.1	Điểm khác nhau giữa vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài	15

DANH MỤC HÌNH

STT	Tên hình	Trang
2.1.	Biểu đồ thể hiện vốn ODA, ODA vay và phần trăm ODA vay/ODA	20
2.2.	Số lượng ODA giải ngân vào các lĩnh vực tại Việt Nam giai đoạn 2002-2018.	21
2.3.	Vay và trả nợ được Chính phủ bảo lãnh năm 2014 - 2018	23
2.4.	Tổng nợ nước ngoài và trả nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2002-2008	24
2.5.	Dư nợ vay của Chính phủ trong giai đoạn 2010-2013.	25
2.6.	Dư nợ vay được Chính phủ bảo lãnh	25
2.7.	Vay và trả nợ được Chính phủ bảo lãnh năm 2014 - 2018	26
2.8.	Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2014-2018	27
2.9.	Cơ cấu nợ công của Việt Nam giai đoạn 2006-2016.	28
2.10.	Cấu trúc nợ công giai đoạn 2010-2014	28
2.11.	Vay và trả nợ Chính phủ	29

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hiện nay, quá trình phát triển kinh tế đất nước cùng xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, ảnh hưởng quy mô rộng rãi đến các lĩnh vực kinh tế - xã hội, đời sống trên toàn thế giới. Trong quá trình phát triển nền kinh tế, sự huy động nguồn lực vốn vay trong và ngoài nước của chính phủ là một trong những yếu tố quyết định, đã và đang là nguồn tài chính quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt quan trọng với những quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Có thể nói, vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài đem lại nhiều lợi thế cho đất nước như đáp ứng được nhu cầu vốn và huy động nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, tác động của điều kiện vay nước ngoài tới mục tiêu tăng trưởng và thu hút FDI,...

Tuy nhiên, nếu cơ cấu giữa vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài không ổn định và vượt ngưỡng an toàn sẽ dẫn đến nhiều hệ lụy đối với thị trường tài chính trong nước. Vì vậy, hiểu rõ vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài là điều rất cần thiết đối với doanh nghiệp. Bên cạnh đó, vay nợ và trả nợ nước ngoài khác với vay và trả nợ trong nước. Đi vay và cho vay trên danh nghĩa quốc tế khác đi vay và cho vay trong nước. Những người đi vay trong nước phải đối mặt với những người cho vay trong nước, mà những người này có thể theo đuổi các quyền hợp pháp được quy định rõ ràng trong trường hợp người đi vay không trả nợ. Trong trường hợp xấu nhất, người cho vay có thể thông qua tòa án để kiện người đi vay. Người cho vay quốc gia có thể áp dụng trừng phạt đối với người đi vay quốc gia không trả được nợ, nhưng những trừng phạt này thường thuộc loại không đem lại lợi ích trực tiếp đối với người cho vay.

Việc hiểu rõ thực trạng hiện nay của vay nợ nước ngoài và vay nợ trong nước cũng như biết phân biệt đánh giá hợp lý các loại vốn vay sẽ đem lại những hiệu quả hết sức to lớn, là sự lựa chọn thông minh để rút ngắn thời gian tích lũy vốn. Tên cơ sở đó chính phủ có thể đưa ra các chính sách, phương hướng phù hợp thúc đẩy nhanh chóng phát triển kinh tế đất nước, góp phần vào thay đổi cơ cấu kinh tế cả nước hướng tới công nghiệp hoá – hiện đại hoá và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước cũng như doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp muốn đầu tư ra thị trường quốc tế. Vì

vậy, nhóm nghiên cứu lựa chọn đề tài “So sánh giữa vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài. Phân tích thực trạng vay nợ tại Việt Nam giai đoạn 2002-2019”.

2. Tổng quan tài liệu

2.1 Nợ nước ngoài

Về cơ sở lý thuyết về nợ nước ngoài và các vấn đề vĩ mô, Samuelson & Nordhaus (1976) đã bắt đầu với lý thuyết “Vòng luân chuyển” và “Cú huých từ bên ngoài” lý giải bối cảnh tại sao các nước phát triển lại cần huy động vốn từ bên ngoài. Kế đến, mô hình lý thuyết hai khoảng cách của Chenery & Strout (1996) đề cập đến khoảng cách Thương mại và Khoảng cách đầu tư và tiết kiệm là cơ sở tìm đến nợ nước ngoài. Và mô hình lý thuyết ba khoảng cách của Bacha (1990), Solimano(1990) cũng đã lý giải thêm khoảng cách Thâm hụt ngân sách trong việc thu hút vốn bên ngoài.

Về tác động của nợ nước ngoài đến hiệu quả kinh tế, Hameed.A (2008) cho rằng, vay nợ nước ngoài góp một phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, đặc biệt khi nguồn lực tài chính trong nước không đầy đủ và cần bổ sung nguồn vốn từ bên ngoài. Nghiên cứu của ông cũng nhận ra rằng một mức độ vay nợ nước ngoài hợp lý sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua các yếu tố tích lũy tăng năng suất.

Về vai trò của quản trị công trong việc gia tăng hiệu quả của nợ nước ngoài ở các quốc gia mắc nợ cao, Asiedu (2003) trình bày mô hình lý thuyết gắn kết việc giảm nợ với chất lượng quản trị công ở một quốc gia. Kết quả phân tích cho thấy một quốc gia cần đạt được một ngưỡng chất lượng quản trị công nhất định để có được lợi ích từ việc giảm nợ. Asiedu (2003) chỉ ra rằng giảm nợ làm giảm ngưỡng của chất lượng quản trị công cần có để thu hút đầu tư nước ngoài.

Trong nghiên cứu của Mc Fadden và các cộng sự thực hiện ở hơn 93 quốc gia trong giai đoạn 1971-1972, họ đã xây dựng một chỉ số về nợ nước ngoài, và kết quả cho thấy tổng nợ, mức thu nhập bình quân đầu người, tăng trưởng GDP thực, tính thanh khoản ảnh hưởng mạnh mẽ và là những yếu tố quyết định đến tình hình nợ nước ngoài của một quốc gia.

Hạ Thị Thiều Dao (2006) với nghiên cứu “Nâng cao hiệu quả quản lý nợ nước ngoài trong quá trình phát triển kinh tế Việt Nam” đã đưa ra bức tranh toàn cảnh về thực trạng của vấn đề nợ và quản lý nợ trong suốt những thập niên 90 đến năm 2006 và phân tích xu hướng cho những năm tiếp theo. Từ thực trạng đó, tác giả có đề cập đến những giải pháp nhằm hoàn thiện quá trình nợ nước ngoài của Việt Nam.

Đặng Văn Thanh với bài nghiên cứu “An toàn nợ nước ngoài tại Việt Nam” (2012) đã phân tích đánh giá mức độ an toàn nợ nước ngoài tại Việt Nam và đưa ra các giải pháp đảm bảo an toàn nợ. Tác giả chỉ ra được mục tiêu khi vay nợ cần phải trả được nợ gốc và lãi vay theo định kỳ trong cam kết vay nhưng lại chưa tập trung nghiên cứu rõ hiệu quả của việc huy động và sử dụng vốn vay như thế nào là hợp lý.

2.2. Nợ trong nước

Nguyễn Thị Liên Hương (2018) với nghiên cứu Nợ công Việt Nam giai đoạn 2014-2018 và giải pháp cho năm 2019 đã phân tích thực trạng nợ công tại Việt Nam trong thời gian qua, tính đến cuối năm 2018, dư nợ công đã xuống mức 61% GDP, trong đó dư nợ Chính phủ xuống dưới 52% GDP, dư nợ vay nước ngoài của quốc gia đạt khoảng 49,7% GDP, trong phạm vi Quốc hội cho phép. So với tỷ lệ nợ công vào cuối năm 2017 trước đó, tỷ lệ này đã giảm rõ rệt. Tuy nợ công có xu hướng giảm và nằm trong phạm vi cho phép của Quốc hội là không vượt quá 65%, nhưng vẫn ở mức cao hơn 50%.

Nguyễn Tuấn Tú (2012) với nghiên cứu “Nợ công ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp” đã phân tích thực trạng nợ công hiện nay ở Việt Nam, những nguyên nhân dẫn đến nợ công và đề xuất một số giải pháp kiểm soát nợ công trong bối cảnh nợ công ở nhiều nước trên thế giới tiếp tục lan rộng và khó kiểm soát. Bên cạnh đó, tác giả chỉ ra, đến năm 2010, nợ trong nước chiếm 42% cơ cấu nợ công, và chủ yếu là trái phiếu Chính phủ mà hệ thống ngân hàng thương mại mua. Đối với vấn đề nợ trong nước, hiện nay hệ thống ngân hàng Việt Nam đang gặp rất nhiều vấn đề về tính thanh khoản và nợ xấu.

Nhìn chung, nợ nước ngoài và nợ trong nước ở Việt Nam đang được tìm hiểu, nghiên cứu có chiều sâu nhằm đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả của nợ vay. Có rất nhiều đề tài, bài viết liên quan đến vấn đề này nhưng đa số các đề tài, bài viết còn hạn chế về việc

cung cấp số liệu. Nhiều nghiên cứu tập trung phân tích về nợ công, có rất ít bài nghiên cứu về nợ trong nước, số liệu liên quan đến nợ trong nước và nợ nước ngoài còn hạn chế.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu:

3.1. Mục đích nghiên cứu:

Phân tích, so sánh và chỉ ra các yếu tố giống nhau và khác nhau giữa vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài. Cùng với đó, làm rõ thực trạng tình hình vay nợ của nợ trong nước và nợ nước ngoài nhằm đưa ra một số đề xuất cho giải pháp kiểm soát nợ.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

- Nghiên cứu, tìm hiểu, hệ thống hóa vấn đề lý luận liên quan đến vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài
- Phân tích và so sánh giữa vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài
- Đánh giá tình hình nợ nước ngoài và nợ trong nước để đưa ra một số hàm ý chính sách cho các doanh nghiệp và Nhà nước.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài

Phạm vi nghiên cứu:

- Không gian: Việt Nam.
- Thời gian: 2002-2019. Thời gian nghiên cứu bắt đầu từ năm 2002 do số liệu ODA được cung cấp bởi OECD có sẵn từ năm 2002

5. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra, bài tiểu luận đã sử dụng một số phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp tổng hợp: tìm kiếm và nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài cũng như tình hình thực trạng vay nợ của Việt Nam.
- Phương pháp phân tích, so sánh: Từ các số liệu và bài nghiên cứu, báo cáo từ các nguồn tiến hành phân tích sự giống nhau và khác nhau giữa vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài.

6. Câu hỏi nghiên cứu

Câu 1: Vay nợ trong nước là gì? Vay nợ nước ngoài là gì?

Câu 2: Vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài giống và khác nhau như thế nào?

Câu 3: Thực trạng vay nợ trong nước và nợ nước ngoài của Việt Nam như thế nào?

7. Ý nghĩa đề tài

Bài nghiên cứu đã góp phần làm rõ cơ sở lý luận về vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu có sự so sánh tìm ra sự giống nhau và khác nhau giữa vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài. Ngoài ra, bài nghiên cứu còn cung cấp tổng quan thực trạng về tình hình vay nợ của Việt Nam. Từ đó, nhóm nghiên cứu đưa ra một số đề xuất khắc phục sự khó khăn của vay nợ.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VAY NỢ TRONG NƯỚC VÀ VAY NỢ NƯỚC NGOÀI

1.1. Khái niệm

1.1.1. Nợ

1.1.1.1. Nợ trong nước

Nợ trong nước là tổng các khoản nợ đi vay từ người cho vay trong nước.

1.1.1.2. Nợ nước ngoài

Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức khác được vay theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.

1.1.2. Vay nợ

1.1.2.1. Vay nợ

Vay là quá trình tạo ra nghĩa vụ trả nợ thông qua việc ký kết và thực hiện hiệp định, hợp đồng, thỏa thuận vay (sau đây gọi chung là thỏa thuận vay) hoặc phát hành công cụ nợ.

1.1.2.2. Vay nợ trong nước

Vay nợ trong nước là các khoản vay thông qua việc phát hành trái phiếu, công trái hay công khố phiếu quốc gia (gọi tắt là trái phiếu). Trái phiếu là một chứng nhận nghĩa vụ nợ của người phát hành phải trả cho người sở hữu trái phiếu đối với một khoản tiền cụ thể (mệnh giá của trái phiếu), trong một thời gian xác định và với một lợi tức quy định và có thể được phát hành bằng đồng tiền nước đó hoặc ngoại tệ.

1.1.2.3. Vay nợ nước ngoài (của Chính phủ)

Vay nợ nước ngoài (của Chính phủ) là các khoản vay ưu đãi Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA), vay thương mại hoặc tín dụng xuất khẩu và vay từ thị trường vốn quốc tế (dưới hình thức phát hành trái phiếu ra nước ngoài), do cơ quan được uỷ quyền của Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam ký vay dưới danh nghĩa Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với người cho vay nước ngoài.

1.2. Các hình thức vay nợ

1.2.1. Vay nợ trong nước

1.2.1.1. Trái phiếu Chính phủ

- Tín phiếu kho bạc nhà nước: Là loại trái phiếu (giấy vay nợ ngắn hạn) có kỳ hạn dưới một năm do kho bạc nhà nước phát hành nhằm mục đích bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước.

- Trái phiếu công trình: Huy động vốn cho công trình đầu tư cụ thể thường là để xây dựng những công trình cơ sở hạ tầng hay công trình phúc lợi công cộng.

- Trái phiếu ngoại tệ: Là loại trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 1 năm trở lên, nhưng được thể hiện dưới dạng ngoại tệ (thường là các ngoại tệ mạnh có cầu lớn) nhằm huy động tiền bằng ngoại tệ của dân chúng.

- Công trái xây dựng Tổ quốc: Việc phát hành Công trái xây dựng tổ quốc được phát hành từng đợt, không mang tính thường xuyên mà chỉ gắn với những lĩnh vực nhất định, chẳng hạn công trái phục vụ cho lĩnh vực giáo dục, giao thông,...

1.2.1.2. Trái phiếu chính quyền địa phương

Là các loại trái phiếu có thời hạn 1 năm trở lên do chính quyền địa phương phát hành để huy động vốn cho các dự án đầu tư như công trình cơ sở hạ tầng hay phúc lợi công cộng của địa phương.

1.2.1.3. Vay trực tiếp

Chính phủ có thể vay tiền trực tiếp từ các ngân hàng thương mại. Hình thức vay nợ này thường được Chính phủ của các nước có độ tin cậy tín dụng thấp áp dụng vì khi đó khả năng vay nợ bằng hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ của họ không cao.

1.2.2. Vay nợ nước ngoài

1.2.2.1. Vay viện trợ phát triển chính thức

Là các khoản vay nhân danh nhà nước, Chính phủ từ các nhà tài trợ là nước ngoài: các tổ chức song phương (WB, IMF, ADB,...), các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ có thể như các tổ chức phi Chính phủ (NGO).

Các hình thức viện trợ:

- Viện trợ song phương: là viện trợ giữa các nước có những thỏa thuận tay đôi với nhau, thông qua một tổ chức của Chính phủ, cơ quan quản lý viện trợ hay chương trình hợp tác phát triển kinh tế với nước ngoài của Chính phủ nước viện trợ.

- Viện trợ đa phương: là viện trợ giữa các quốc gia được thực hiện thông qua tổ chức nào đó như: WB, IMF,...

- Viện trợ không hoàn lại: là sự kết hợp giữa hai hình thức trên. Đối với hình thức này thì thành lập loại quỹ chung và loại quỹ ủy thác. Để nhận được viện trợ thì các nước phải xây dựng trước các dự án để vận động.

- Viện trợ của tổ chức phi Chính phủ: là viện trợ do các tổ chức phi Chính phủ viện trợ. Nhằm mục đích nhân đạo khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, giải quyết các vấn đề xã hội,...

1.2.2.2. Vay có tính chất thương mại:

Là những khoản vay dựa trên quan hệ cung cầu về vốn vay trên thị trường, lãi suất do thị trường quyết định, không chịu bất cứ ràng buộc nào về các điều kiện kinh tế hay chính trị. Đối với những khoản vay này thì người cấp vốn vay không tham gia vào hoạt động của người đi vay, nhưng trước khi cho vay thì phải nghiên cứu hết sức chắc chắn đối với các dự án đầu tư, hoặc thường có yêu cầu về bảo lãnh hay thế chấp để có thể giảm bớt rủi ro khi cho vay.

1.2.2.3. Vay ưu đãi

Là các khoản vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại những ưu đãi không đạt theo tiêu chuẩn chung của ODA với vai trò:

- Hỗ trợ các doanh nghiệp về vốn
- Phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước
- Cung cấp trang thiết bị, hạ tầng kinh tế, xã hội
- Chống biến đổi khí hậu, hỗ trợ trực tiếp người dân,...

CHƯƠNG 2: SO SÁNH GIỮA VAY NỢ TRONG NƯỚC VÀ VAY NỢ NƯỚC NGOÀI

2.1. So sánh điểm giống và khác nhau của nợ nước ngoài và nợ trong nước

2.1.1 Điểm giống nhau

Nợ Chính phủ được phân loại thành nợ trong nước (các khoản vay từ người cho vay trong nước) và nợ nước ngoài (các khoản vay từ người cho vay ngoài nước). Vì vậy nợ trong nước và nợ nước ngoài có những điểm giống nhau về mục đích vay, đối tượng, nguyên tắc,...Cụ thể:

2.1.1.1 Mục đích:

Tại Điều 25 Luật Quản lý nợ công 2017 có quy định về mục đích vay vốn của Chính phủ như sau:

- Bù đắp bội chi ngân sách trung ương cho đầu tư phát triển, không sử dụng vốn vay cho chi thường xuyên.
- Bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách trung ương và bảo đảm thanh khoản của thị trường trái phiếu Chính phủ.
- Chi trả nợ gốc đến hạn, cơ cấu lại các khoản nợ của Chính phủ.
- Cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp vay lại từ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

2.1.1.2. Đối tượng nợ: Chính phủ, doanh nghiệp, cá nhân

2.1.2. Điểm khác nhau:

STT	Tiêu chí đánh giá	Nợ trong nước	Nợ nước ngoài
1	Đồng tiền vay nợ	Nội tệ, ngoại tệ	Ngoại tệ
2	Thủ tục vay nợ	Đơn giản	Phức tạp
3	Thời gian vay nợ	Ngắn hơn (thường từ 1-10 năm)	Dài hơn (từ 40-50 năm)
4	Chủ thể cho vay	Cá nhân, tổ chức Việt Nam	Quỹ, tổ chức tài chính quốc tế, Chính phủ nước ngoài, tổ chức phi Chính

			phủ và cá nhân nước ngoài
5	Chủ thể đi vay	Chính phủ, Doanh nghiệp, cá nhân	Chính phủ, các doanh nghiệp có đủ uy tín
6	Hình thức vay	Vay ngân hàng, tiền mặt, trái phiếu Chính phủ	ODA, hàng hóa, vay hàng nội tệ nước ngoài
7	Lãi suất	Cố định	Tùy theo quyết định của bên vay và cho vay
8	Giá trị vay	Ít hơn	Lớn hơn
9	Mức độ rủi ro	Ít hơn	Cao hơn (chủ yếu do thay đổi về tỷ giá và lãi suất)
10	Hệ thống pháp luật	1 hệ thống trong nước	Quốc tế
11	Các yếu tố ảnh hưởng	Kinh tế, chính trị	Mức độ nghèo, tỷ giá thực tế

Bảng 1.1. Điểm khác nhau giữa vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài

Cụ thể một số tiêu chí:

2.1.2.1. Thủ tục vay nợ

Về thủ tục vay nợ trong nước, theo Điều 30 Chương IV Luật Quản lý nợ công 2017 “Thỏa thuận vay được thực hiện dưới hình thức hợp đồng vay, bao gồm các nội dung: số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất và các khoản phí có liên quan đến khoản vay, phương thức trả nợ, thời hạn trả nợ, gia hạn nợ và phạt chậm trả (nếu có), quyền và trách nhiệm của các bên, các điều khoản và điều kiện khác có liên quan đến việc vay nợ.” [3]

Các khoản vay trong nước khác của Chính phủ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc thỏa thuận vay, bao gồm:

- Vay từ quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.
- Vay quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, ngân quỹ nhà nước, vay từ tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng theo thỏa thuận vay.

Về thủ tục vay ngoài nước:

Hồ sơ đăng ký Khoản Vay Nước Ngoài của bên đi vay và bên sử dụng vốn vay đối với trường hợp bên đi vay không phải là bên sử dụng vốn vay bao gồm:

- Đơn đăng ký khoản vay
- Bản sao Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh,...
- Bản sao hoặc bản chính văn bản chứng minh mục đích vay: phương án sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư sử dụng vốn vay nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phương án cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài của bên đi vay được cấp có thẩm quyền phê duyệt, báo cáo việc sử dụng khoản vay nước ngoài ngắn hạn ban đầu đáp ứng quy định về điều kiện vay nước ngoài ngắn hạn hoặc phương án trả nợ đối với khoản vay nước ngoài đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký
- Bản sao và bản dịch tiếng Việt thỏa thuận vay nước ngoài và thỏa thuận gia hạn khoản vay ngắn hạn thành trung, dài hạn (nếu có) hoặc văn bản rút vốn kèm theo thỏa thuận khung
- Bản sao và bản dịch tiếng văn bản cam kết bảo lãnh (thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh hoặc hình thức cam kết bảo lãnh khác) trong trường hợp khoản vay được bảo lãnh
- Một số văn bản khác liên quan đến việc tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước về giới hạn cấp tín dụng. [2]

Đối với vay ODA, việc xây dựng danh mục, ký kết điều ước quốc tế khung về vay ODA, thỏa thuận vay cụ thể, phân bổ vốn ODA cho dự án và quản lý nguồn vốn sẽ do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện.

Các thỏa thuận vay cụ thể được ký kết khi chương trình, dự án đầu tư được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng vốn vay nước ngoài để thực hiện và đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan hoặc đề án sử dụng vốn vay cho các mục tiêu khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nội dung thỏa thuận vay đã được phê duyệt. [1], [3]

Việc ký kết và phê duyệt thỏa thuận khung về vay ODA, thỏa thuận vay cụ thể nhân danh Nhà nước thực hiện theo quy định của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế

2.1.2.2. Hình thức vay

Đối với vay nợ trong nước, khoản 1 điều 20 Luật Quản lý nợ công quy định: “Chính phủ vay trong nước thông qua phát hành công cụ nợ và ký kết thỏa thuận vay.” Cụ thể hơn, có 2 hình thức vay nợ của Chính phủ, đó là phát hành trái phiếu Chính phủ hoặc vay trực tiếp.

Phát hành trái phiếu Chính phủ: Theo khoản 1 điều 2 Nghị định số 01/2011/NĐ-CP về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương thì một trong những mục đích phát hành trái phiếu Chính phủ là loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành nhằm huy động vốn cho ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn cho chương trình, dự án đầu tư cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của nhà nước. Chính phủ có thể phát hành Trái phiếu Chính phủ để vay từ các tổ chức, cá nhân. Căn cứ vào khoản 1 điều 4 Nghị định số 01/2011/NĐ-CP về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương thì một trong những mục đích phát hành trái phiếu Chính phủ là để: “đầu tư phát triển kinh tế – xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước”, “bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách nhà nước từ vay trái phiếu ngắn hạn” và “cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ Chính phủ”,...

Vay trực tiếp: Chính phủ cũng có thể vay tiền trực tiếp từ các ngân hàng thương mại, các thể chế siêu quốc gia (ví dụ: Quỹ Tiền tệ Quốc tế)... Hình thức này thường được Chính phủ của các nước có độ tin cậy tín dụng thấp áp dụng vì khi đó khả năng vay nợ bằng hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ của họ không cao.

Nghị quyết số 25 của Quốc hội về kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 đặt ra chủ trương “tăng tỷ trọng nợ vay trong nước, giảm dần tỷ trọng vay nước ngoài” để giảm rủi ro thị trường, rủi ro tỷ giá đối với nợ vay. Hiện nay, nguồn hỗ trợ chính thức ODA cho Việt Nam đang giảm dần và kết thúc khi Việt Nam được WB đưa ra khỏi nước kém phát triển từ tháng 7 năm 2017.

Do đó, thời gian qua, tỷ trọng vay trong nước của Chính phủ bằng trái phiếu trong tổng mức vay của Ngân sách Nhà nước hàng năm tăng liên tục. Khối lượng Trái phiếu Chính phủ phát hành tại thị trường trong nước đã đáp ứng nhu cầu vốn vay bù đắp bội chi Ngân sách Nhà nước, đầu tư các công trình trọng điểm quốc gia và để trả nợ gốc theo dự toán Quốc hội giao. Điều này phù hợp với chủ trương của Quốc hội trong thực hiện tái cơ cấu ngân sách nhà nước và nợ công. Bộ Tài chính cho biết phần lớn các công trình trọng điểm quốc gia yêu cầu vốn đầu tư dài hạn, phù hợp với thời gian đầu tư và thu hồi vốn. Trước đây, Trái phiếu Chính phủ do Kho bạc Nhà nước phát hành thường có kỳ hạn ngắn. Từ năm 2014 trở về trước, với kỳ hạn vay hàng năm bình quân khoảng 2-3 năm, Ngân sách Nhà nước thường xuyên phải vay đảo nợ để trả các khoản vay trước đó dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn đầu tư không cao. Từ năm 2015, thực hiện chủ trương của Quốc hội về phát hành trái phiếu kỳ hạn dài, Kho bạc Nhà nước chủ yếu phát hành loại trái phiếu có kỳ hạn từ 5 năm trở lên. Điều này giúp cải thiện kỳ hạn của cả danh mục trái phiếu, tăng hiệu quả sử dụng vốn đồng thời giảm áp lực trả nợ đối với Ngân sách Nhà nước. Nếu như năm 2012, thời hạn sử dụng vốn Trái phiếu Chính phủ bình quân ở mức 3 năm, trong đó hơn 20% khối lượng phải hoàn trả ngay năm sau (do chủ yếu là tín phiếu Kho bạc) thì đến nay, thời hạn bình quân của Trái phiếu Chính phủ phát hành tăng lên khoảng 12-13 năm, nâng kỳ hạn còn lại bình quân của danh mục nợ Trái phiếu Chính phủ lên mức trên 7 năm, không còn áp lực trong việc Ngân sách Nhà nước phải hoàn trả vốn ngay trong các năm kế tiếp.

2.1.2.3. Mức độ rủi ro:

Cùng với ảnh hưởng của việc ngừng các khoản vay ưu đãi IDA từ năm 2017, các chỉ tiêu chi phí - rủi ro danh mục nợ Chính phủ, đặc biệt là nợ nước ngoài, có xu hướng kém thuận lợi hơn trước đây. [1]

Cụ thể, theo Bộ Tài chính, rủi ro tái cấp vốn tập trung vào các khoản nợ trong nước của Chính phủ do nghĩa vụ trả nợ đến hạn tập trung cao vào một số năm. Theo đó, 9,3% danh mục nợ trong nước của Chính phủ sẽ đến hạn năm 2019; 32,7% sẽ đến hạn trong giai đoạn 2019 - 2021. Điều này sẽ tác động đến việc bố trí nguồn trả nợ trong cân đối ngân sách. Đối với danh mục nợ nước ngoài của Chính phủ, trong 5 năm tới các khoản vay ODA sẽ giảm dần, tiến đến kết thúc, dẫn đến thiếu hụt nguồn vốn vay dài hạn, ưu đãi cho đầu tư.

Tuy nhiên, đặc biệt rủi ro lãi suất danh mục nợ nước ngoài có xu hướng gia tăng do tỷ trọng các khoản vay có lãi suất thả nổi tăng. Nhìn chung mặt bằng lãi suất bình quân nợ nước ngoài của Chính phủ vẫn duy trì ở mức thấp (2,0%/năm) do trên 96% khoản vay nước ngoài có điều kiện ODA, vay ưu đãi. Yếu tố này góp phần quan trọng giúp duy trì chỉ tiêu trả nợ trên thu ngân sách trong ngưỡng an toàn, và được Quỹ Tiền tệ Quốc tế cũng như các tổ chức xếp hạng tín nhiệm đánh giá tích cực khi phân tích tính bền vững danh mục nợ của Việt Nam. Đối với nợ trong nước, lãi suất bình quân gia quyền của danh mục nợ tính đến cuối năm 2018 ở mức 5,8%/năm, giảm đáng kể so với mức 6,6%/năm vào năm 2015.[17] Vì vậy, vay nợ nước ngoài có mức độ rủi ro cao hơn so với vay nợ trong nước.

2.1.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng:

Tỷ giá thực tế: Gây ảnh hưởng đến những khoản vay và trả đối với nợ công khi có những khoản vay nợ nước ngoài. Nếu tỷ giá tăng thì khoản trả nợ vay đến hạn sẽ tăng và ngược lại. Còn khi vay nợ thì tỷ giá tăng đối với khoản vay nợ sẽ có lợi hơn khi tỷ giá giảm.

Tốc độ tăng trưởng thực tế: Nền kinh tế càng phát triển thì khoản vay của Chính phủ sẽ trở nên dễ dàng hơn khi nền kinh tế tăng trưởng chậm. Ngược lại khi kinh tế tăng trưởng chậm, giảm tiêu dùng dẫn tới tích lũy giảm và nguồn vay của Chính phủ sẽ giảm đáng kể. Bên cạnh đó, lạm phát và thất nghiệp cũng tăng khiến những khoản trả nợ vay đến hạn còn phải cấp bù lạm phát.[2]

Lãi suất thực tế: Khi lãi suất tăng lên, giá trị các khoản vay của Chính phủ sẽ nhiều hơn và gây khó khăn hơn. Nếu không có kế hoạch vay nợ rõ ràng thì sẽ không thể đảm bảo vay nợ đúng thời hạn để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư của Chính phủ, làm ảnh hưởng đến sự bền vững của chính sách tài khóa.

2.2. Thực trạng nợ tại Việt Nam hiện nay

2.2.1. Thực trạng nợ nước ngoài tại Việt Nam

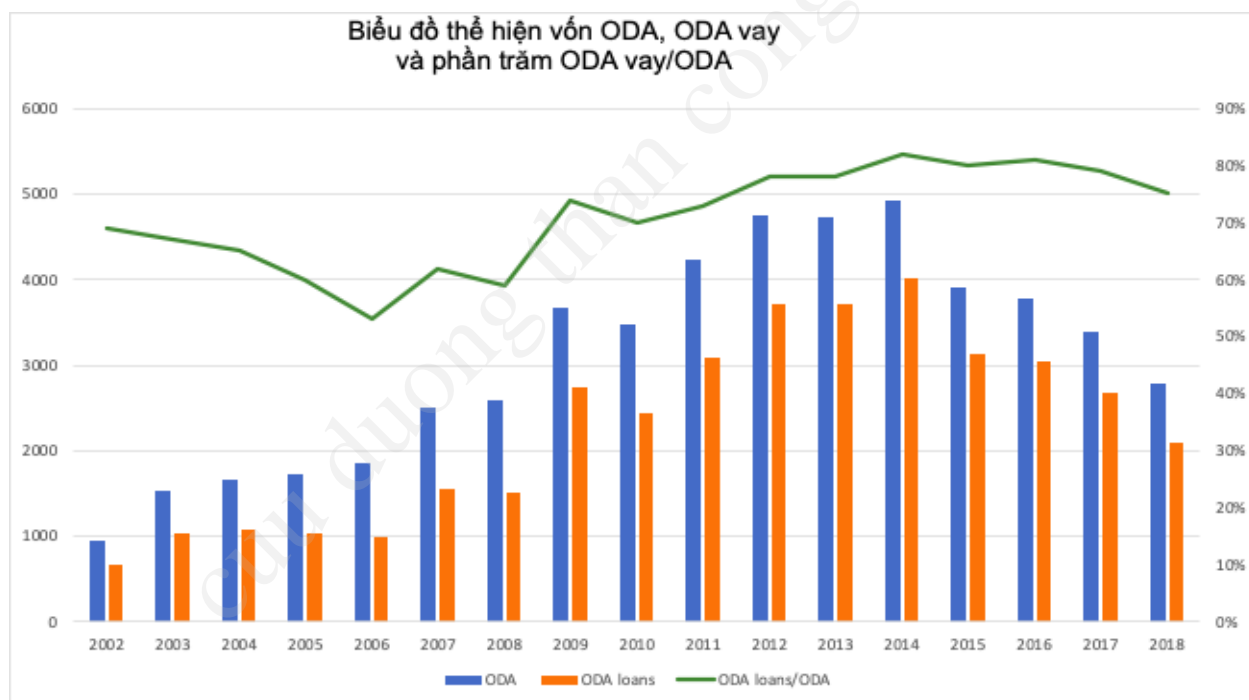
Về cơ cấu nợ nước ngoài tại Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển nên nhu cầu về vốn đầu tư cho phát triển là rất lớn. Bên cạnh các nguồn lực trong nước, Việt Nam cần huy động các nguồn lực từ

bên ngoài nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn. Nợ nước ngoài của Chính phủ xuất phát từ ba nguồn chủ yếu sau đây:

- *Nợ ODA (Nguồn vốn vay phát triển chính thức - phần cho vay ưu đãi trong khoản hỗ trợ phát triển chính thức ODA):*

Mối quan hệ hợp tác phát triển giữa Việt Nam với các tổ chức tài chính quốc tế và Chính phủ các nước được xây dựng và phát triển từ rất sớm. Tổng vốn ODA được giải ngân từ năm 2002 đến 2018 đạt trên 52,46 tỷ USD, chiếm 79,2% tổng vốn ODA cam kết, trong đó vốn vay ưu đãi đạt 38,5 tỷ USD, chiếm khoảng 73,4% tổng ODA được giải ngân cho Việt Nam. Hiện có khoảng 50 nhà tài trợ song phương và đa phương đang hoạt động, cung cấp nguồn ODA và vốn vay ưu đãi cho nhiều ngành, lĩnh vực kinh tế, xã hội của Việt Nam.



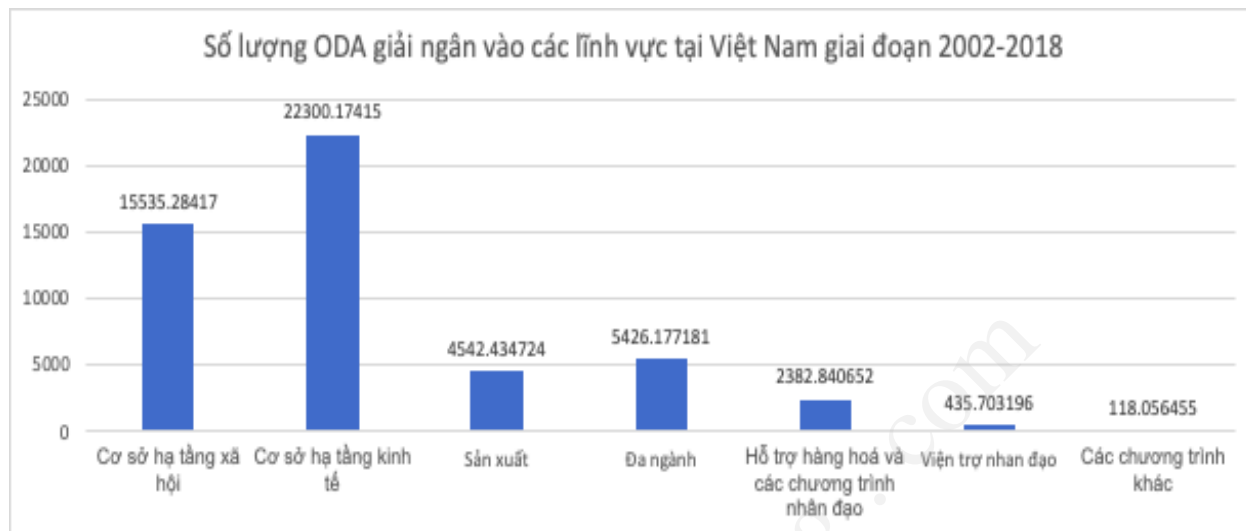
Hình 2.1. Biểu đồ thể hiện vốn ODA, ODA vay và phần trăm ODA vay/ODA.

Nguồn: OECD

Đơn vị: triệu USD

Theo số liệu OECD, tỷ trọng ODA vốn vay trong tổng vốn ODA tăng dần từ 67% năm 2002, lên đỉnh 86% năm 2014 và 71% năm 2018. Lượng vốn ODA tăng dần, năm sau

đều cao hơn năm trước, thể hiện sự tin tưởng của các nhà tài trợ vào khả năng phát triển (khả năng trả nợ của Việt Nam). [7]



Hình 2.2. Số lượng ODA giải ngân vào các lĩnh vực tại Việt Nam giai đoạn 2002 -2018.

Nguồn: OECD

Đơn vị: Triệu USD.

Nguồn vốn ODA được ưu tiên sử dụng cho lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó cơ sở hạ tầng kinh tế thu hút 22,3 tỷ USD (chiếm 42,5%), cơ sở hạ tầng xã hội chiếm 15,5 tỷ USD (29,61%). Vốn ODA được tập trung quy mô lớn vào hầu hết các lĩnh vực, trong đó có một số lĩnh vực chủ yếu các dự án đều đạt được những thành công nhất định và đóng góp một phần không nhỏ vào sự phát triển của Việt Nam. [16]

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công trong thu hút và sử dụng vốn ODA thì vẫn tồn tại những nhận thức cho rằng ODA là cho không và trách nhiệm trả nợ nguồn vốn này thuộc về Chính phủ. Từ những nhận thức sai lệch đó đã dẫn đến sự kém hiệu quả trong việc giải ngân và sử dụng nguồn vốn này. Nếu sử dụng ODA không hiệu quả thì gánh nặng trả nợ sẽ tăng lên.

- *Vay thương mại qua các hình thức song phương và đa phương:*

Vay thương mại qua các hợp đồng song phương và đa phương của Chính phủ là hình thức vay không có ưu đãi về cả lãi suất và thời gian vay nợ, đồng thời tiềm ẩn nhiều rủi ro, chịu nhiều tác động bởi yếu tố thị trường. Chính vì vậy, việc vay thương mại cần

phải được tính toán, cân nhắc giữa được và mất, khả năng trả nợ của từng khoản vay cụ thể để không rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán nợ.

Bảo lãnh Chính phủ đối với các khoản vay thương mại nước ngoài của các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng là hết sức cần trọng và cấp bách, được thực hiện nhằm mục đích hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh. các doanh nghiệp vay nợ có bảo lãnh của Chính phủ bao gồm: doanh nghiệp có vốn Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài (FDI); doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn cần nhiều vốn phát triển trong các ngành bưu chính viễn thông, điện lực, dầu khí,...

	2018 (P)	
	USD	VND
TỔNG CỘNG	46.978,26	1.067.817,12
CÁC CHỦ NỢ CHÍNH THỨC	45.048,91	1.023.962,96
SONG PHƯƠNG	21.303,44	484.228,26
Nhật Bản	14.011,35	318.478,09
Hàn Quốc	1.338,77	30.430,26
Pháp	1.248,66	28.382,09
Đức	502,12	11.415,10
Các quốc gia khác	4.202,53	95.522,71
ĐA PHƯƠNG	23.745,48	539.734,70
ADB	8.209,18	186.594,61
WB	14.918,54	339.098,35
Các tổ chức khác	617,76	14.041,74
CÁC CHỦ NỢ TƯ NHÂN	1.929,35	43.854,16

Hình 2.3. Nợ nước ngoài chính phủ phân theo từng bên cho vay

Nguồn: Bộ Tài chính 2018

Đơn vị: Triệu USD, tỷ VND

Số liệu cho thấy, nợ nước ngoài chủ yếu từ các chủ nợ chính thức, trong đó nợ các chính phủ (hình thức song phương) chiếm tỷ lệ lớn và cao nhất, tiếp đến là nợ các tổ chức tài chính đa phương. Hai loại chủ nợ này chiếm tỷ trọng vượt trên 90% trong năm 2018. Nguồn vốn vay chủ yếu được cung cấp bởi Nhật Bản chiếm 29,8% tổng nợ nước ngoài, tiếp đến là Hàn Quốc chiếm 2,95%.

Về cơ cấu đồng tiền vay trong tổng dư nợ nước ngoài cũng khá đa dạng, điều này có thể hạn chế rủi ro về tỷ giá, giảm áp lực lên nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của chính phủ. [16]

- *Phát hành trái phiếu quốc tế*

Việc phát hành trái phiếu quốc tế được thực hiện qua 3 hình thức sau: Chính phủ Việt Nam phát hành về cho vay lại, Chính phủ bảo lãnh cho vay lại, Chính phủ bảo lãnh cho doanh nghiệp phát hành trái phiếu doanh nghiệp và doanh nghiệp trực tiếp phát hành mà Chính phủ không phải bảo lãnh.

Phát hành trái phiếu Chính phủ ra thị trường quốc tế kể từ năm 2005-2014, Chính phủ đã có 3 đợt phát hành trái phiếu quốc tế thành công.

Đợt phát hành lần 1, năm 2005, phát hành trái phiếu Chính phủ khoảng tỷ USD với thời hạn 15 và 20 năm để cho vay lại với một số dự án quan trọng, lãi suất trái phiếu là 7,125%/ năm (thấp hơn dự kiến ban đầu là 7,25-7,5%/năm).

Đợt phát hành lần thứ 2, năm 2010, Việt Nam phát hành thành công 1 tỷ USD trái phiếu Chính phủ thời hạn 10 năm với lãi suất trái phiếu là 6,95%/năm.

Đợt phát hành trái phiếu Chính phủ lần thứ 3, 11/2014 phát hành thành công 1 tỷ USD trái phiếu ra thị trường quốc tế, thời hạn 10 năm. Đợt phát hành này đã thu hút 437 nhà đầu tư quốc tế, tổng lượng đăng ký mua kỷ lục với hơn 10,6 tỷ USD. [16]

Phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế: các doanh nghiệp, bên cạnh việc huy động trong nước, cũng đã tính đến khả năng huy động vốn từ thị trường quốc tế. Tuy nhiên, do vị thế của các doanh nghiệp trong nước còn thấp, nên hình thức phát hành trái phiếu quốc tế này chưa được phát triển. Một số doanh nghiệp đã bước đầu tiếp cận được hình thức huy động vốn này như tập đoàn Vingroup, ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank), tập đoàn Điện lực Việt Nam. [12]

Về quy mô nợ nước ngoài tại Việt Nam hiện nay

Giai đoạn 2002 – 2008

- Tổng nợ nước ngoài (bao gồm nợ Chính phủ, Chính phủ bảo lãnh và nợ tư nhân), tổng trả nợ nước ngoài (bao gồm trả nợ gốc và lãi, phí phải trả trong kỳ) tăng đều qua các năm.
- Nợ nước ngoài của Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh chiếm tỷ trọng cao trong tổng dư nợ.
- Vay nợ nước ngoài của khu vực tư nhân còn rất hạn chế, chỉ chiếm tỷ trọng khoảng từ 10% đến 20% và có xu hướng giảm dần qua các năm.
- Nợ nước ngoài đã có đóng góp rất quan trọng và chủ yếu trong việc bổ sung nguồn vốn trong nước. Nợ nước ngoài của Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh luôn chiếm trên 50% so với tổng nợ của khu vực công

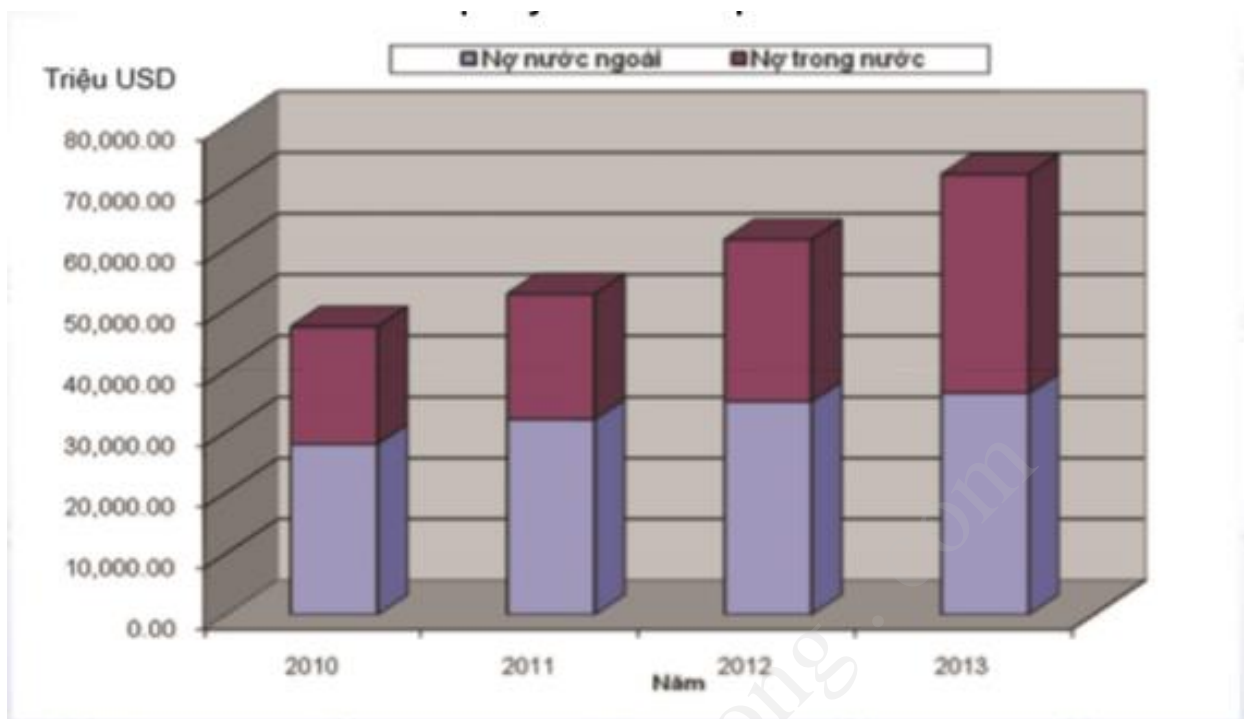
	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Tổng dư nợ nước ngoài	12.345	13.535	15.390	16.924	18.330	22.105	24.669
- Nợ CP và CP bảo lãnh	9.887	11.001	13.505	14.208	15.641	19.252	21.816
- Nợ tư nhân	2.458	2.534	1.885	2.716	2.689	2.853	2.853
Nợ CP và CP bảo lãnh/Tổng dư nợ	80,08%	81,27%	87,75%	83,95%	85,33%	87,09%	88,43%
Nợ nước ngoài của khu vực công/Tổng nợ của khu vực công	73,44%	66,5%	63,9%	60,485%	57,268%	57,12%	58,01%
Tổng trả nợ nước ngoài	1.630	1.764	1.858	1.952	1.814	1.932	2.150,88
- Trả gốc	1.339	1.477	1.441	1.513	1.270	1.356	1.530,49
- Trả lãi	291	287	417	439	544	576	620,39
Tổng trả nợ của CP và CP bảo lãnh	776	699	771	722	824	885	1.103,88
- Trả gốc	567	489	447	431	466	505	679,49
- Trả lãi	208	210	324	291	358	380	424,39
Vay nợ mới		2.667	3.296	3.047	2.676	5.131	3.920
- Vay nợ mới của CP và CP bảo lãnh		1.603	2.951	1.134	1.899	4.116	3.069

Hình 2.4. Tổng nợ nước ngoài và trả nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2002-2008.

Đơn vị: Triệu USD.

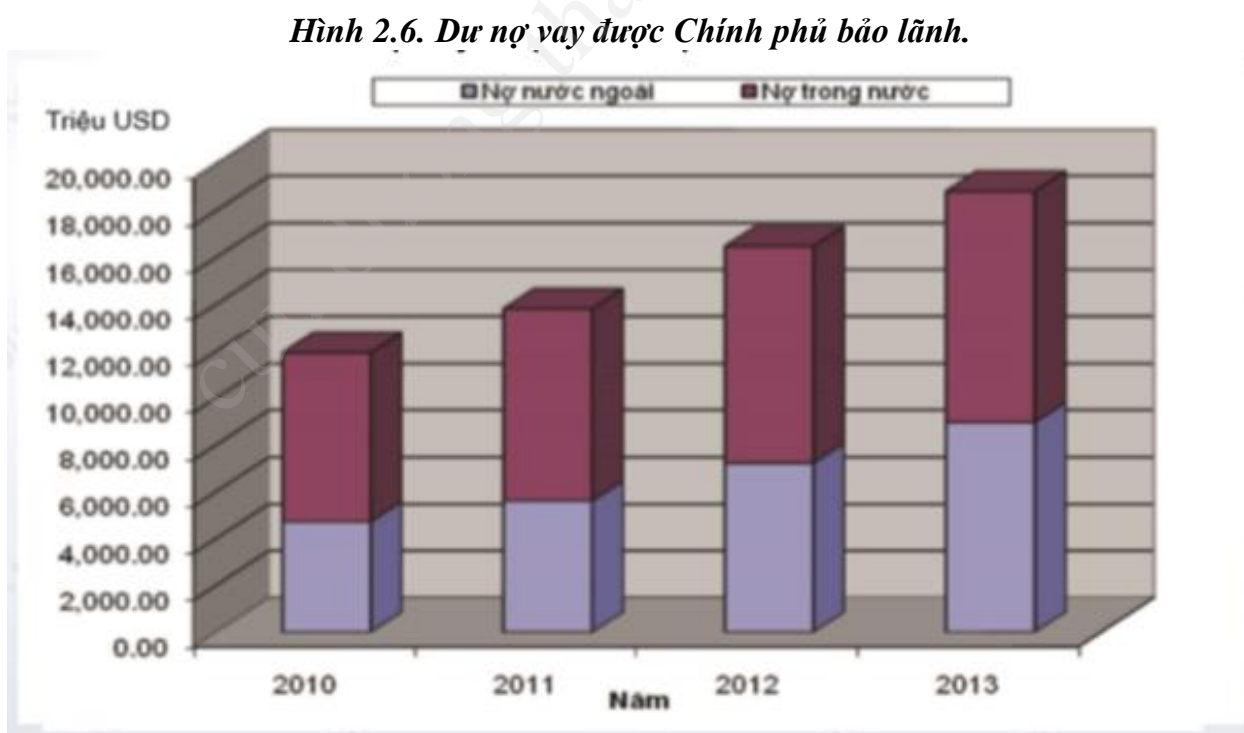
Giai đoạn 2010 – 2013

- Tỷ trọng nợ nước ngoài đang giảm dần.
- Trong tổng nợ vay của Chính phủ: nợ nước ngoài giảm dần về tỷ trọng mặc dù quy mô không giảm.
- Tuy nhiên, trong tổng dư nợ vay được Chính phủ bảo lãnh: nợ nước ngoài tăng lên về cả quy mô và tỷ trọng.



Hình 2.5. Dư nợ vay của Chính phủ trong giai đoạn 2010-2013.

Nguồn: Bản tin nợ công Việt Nam 2010-2013.



Hình 2.6. Dư nợ vay được Chính phủ bảo lãnh.

Nguồn: Bản tin nợ công Việt Nam 2010-2013.

Trong 3 năm 2014-2018, Chính phủ đã huy động được tổng khối lượng vốn vay khoảng 524,7 tỷ đồng dư nợ của chính phủ. Trong đó nợ nước ngoài 214 tỷ USD, chiếm 40,7% tổng dư nợ của cả nước.

Mẫu biểu công bố thông tin số 4.02

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ
Thời kỳ báo cáo: 2014-2018
(Triệu USD, tỷ VND)

	2014		2015		2016		2017 (R)		2018 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ⁽¹⁾	85.947,99	1.826.051,12	94.319,23	2.064.645,62	107.490,49	2.373.175,07	115.245,27	2.587.371,57	121.743,42	2.767.229,12
Nợ nước ngoài	38.130,72	810.125,34	39.644,97	867.826,12	42.915,79	947.494,88	46.323,14	1.040.000,87	46.978,26	1.067.817,12
Nợ trong nước	47.817,27	1.015.925,78	54.674,26	1.196.819,50	64.574,70	1.425.680,19	68.922,13	1.547.370,70	74.765,16	1.699.412,00
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	25.192,05	534.626,73	20.950,70	453.217,77	20.277,65	444.729,40	14.469,85	323.284,69	14.105,58	318.697,44
Nợ nước ngoài	6.380,55	134.957,66	4.082,51	88.510,72	4.055,21	88.938,90	3.539,73	79.063,99	3.009,55	68.229,44
Nợ trong nước	18.811,50	399.669,07	16.868,19	364.707,05	16.222,44	355.790,50	10.930,12	244.220,70	11.096,03	250.468,00
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾	12.286,81	260.802,98	13.354,77	288.701,32	11.445,09	250.962,83	11.477,68	256.377,74	11.097,88	250.460,78
Nợ nước ngoài	2.470,60	52.247,81	1.544,68	33.355,36	2.111,24	46.252,92	1.973,38	44.015,36	2.286,06	51.553,78
Nợ trong nước	9.816,21	208.555,17	11.810,09	255.345,96	9.333,85	204.709,91	9.504,30	212.362,38	8.811,82	198.907,00
<i>Trong đó:</i>										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	8.852,57	187.916,88	9.410,57	203.442,79	7.324,59	160.591,49	6.864,57	153.303,48	6.077,93	137.157,01
Nợ nước ngoài	1.894,88	40.093,84	1.016,93	21.963,96	1.520,02	33.285,68	1.335,63	29.765,88	1.574,40	35.500,01
Nợ trong nước	6.957,69	147.823,04	8.393,64	181.478,83	5.804,57	127.305,81	5.528,94	123.537,60	4.503,53	101.657,00
Tổng trả lãi và phí trong kỳ	3.434,24	72.886,10	3.944,20	85.258,53	4.120,50	90.371,34	4.613,11	103.074,26	5.019,95	113.303,77
Nợ nước ngoài	575,72	12.153,97	527,75	11.391,40	591,22	12.967,24	637,75	14.249,48	711,66	16.053,77
Nợ trong nước	2.858,52	60.732,13	3.416,45	73.867,13	3.529,28	77.404,10	3.975,36	88.824,78	4.308,29	97.250,00

Hình 2.7. Vay và trả nợ được Chính phủ bảo lãnh năm 2014 - 2018

Nguồn: Bộ Tài chính

Tính đến hết năm 2014, tổng số vay nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh là khoảng 38 tỷ USD, trong đó giải ngân năm 2011 được 6,4 tỷ USD (chiếm 16,84%), dư nợ bảo lãnh còn 31,6 tỷ USD. Con số này tương đương tính đến hết năm 2018 là 46,98 tỷ USD tổng vốn vay, giải ngân năm 2018 là 3 tỷ USD và dư nợ còn 43 tỷ USD. Tổng trả nợ năm 2014 là 2,47 tỷ USD, năm 2018 là 2,86 tỷ USD, con số này lần lượt tương đương với 6,5% năm 2014 và 6,1% năm 2018 so với tổng vốn đã giải ngân. [16]

Nợ được Chính phủ bảo lãnh, nhất là nợ nước ngoài tăng nhanh, đi ngược lại với chương trình quản lý nợ trung hạn, theo đó Chính phủ yêu cầu giảm dần hạn mức cấp bảo lãnh Chính phủ và chỉ xem xét cấp bảo lãnh vay đối với các dự án cấp bách, công trình trọng điểm quốc gia đã được Thủ tướng quyết định cấp bảo lãnh.

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017	2018 (P)
1. Nợ công so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP)(%)	58.0	61.0	63.7	61.4	58.4
a. Nợ Chính phủ so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)	46.4	49.2	52.7	51.7	50.0
b. Nợ Chính phủ bảo lãnh so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)	10.7	10.9	10.3	9.1	7.9
c. Nợ Chính quyền địa phương so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)	1.8	1.8	1.5	1.1	0.9
2. Nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)	38.3	42.0	44.8	48.9	46.0
3. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ (%)	4.1	4.0	3.9	6.1	7.0
4. Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với thu ngân sách nhà nước (NSNN)	13.8	14.9	20.5	18.3	17.1

Hình 2.8. Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2014-2018

Nguồn: Bộ Tài chính.

Từ hình 2.8., nợ nước ngoài của Việt Nam so với GDP tăng dần theo từng năm. Trong giai đoạn 5 năm kể từ năm 2014, con số này tăng khoảng 8%, từ 38,3% năm 2014 lên đến 46% năm 2018. Tuy nhiên con số này vẫn nằm trong giới hạn cho phép (nợ công dưới 65% GDP, nợ Chính phủ dưới 55% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia dưới 50% GDP. Vì tỷ lệ này còn khá cao nên cần hết sức thận trọng khi vay nợ và xử lý nợ nhằm đảm bảo đạt được những mục đích đề ra và không gây bất ổn định nền kinh tế - xã hội đất nước.

2.2.2. Thực trạng nợ trong nước của Việt Nam

Nợ trong nước được đánh giá qua hai chỉ số là Nợ trong nước/GDP và Nợ trong nước/DBR. Với tỷ lệ Nợ trong nước/GDP nhìn chung luôn ở mức thấp hơn nhưng khá sát với ngưỡng 20%-25%, tương tự, Nợ trong nước/DBR luôn ở mức thấp hơn nhưng khá sát với ngưỡng 92%, do đó, nợ trong nước của Việt Nam được đánh giá là ổn định.

Có thể thấy, *giai đoạn 2006-2012*, tỷ lệ nợ nước ngoài luôn lớn hơn tỷ lệ nợ trong nước

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016 (Ước)
Nợ công	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nợ chính phủ	83,2	79,0	76,3	79,3	79,2	78,5	77,7	78,2	79,6	79,8	82,7
Vay nước ngoài	54,6	51,4	47,4	46,8	47,3	47,9	44,2	39,1	36,2	31,3	39,8
Vay trong nước	28,6	27,6	28,9	32,5	31,9	30,6	33,5	39,1	43,3	48,5	42,9
Nợ bảo lãnh CP	11,8	16,9	20,9	18,6	20,2	20,7	20,8	20,3	19,0	18,6	16,1
Vay nước ngoài	4,1	5,7	7,2	7,8	8,0	8,4	9,1	9,6	10,0	11,4	9,8
Vay trong nước	7,7	11,2	13,7	10,8	12,2	12,3	11,7	10,6	9,0	7,2	6,3
Nợ địa phương	5	4,1	2,8	2,1	0,6	0,8	1,5	1,5	1,4	1,6	1,2

Hình 2.9. Cơ cấu nợ công của Việt Nam giai đoạn 2006-2016.

Nguồn: Bộ Tài Chính.

Giai đoạn 2010-2014

	2010	2011	2012	2013	2014	2015*
Nợ trong nước	44,4%	43,3%	45,9%	50,2%	54,5%	58%
Nợ nước ngoài	55,6%	56,7%	54,1%	49,8%	45,5%	42%

Hình 2.10. Cấu trúc nợ công giai đoạn 2010-2014.

Nguồn: Bộ Tài chính.

Tỉ trọng nợ trong nước có xu hướng tăng lên từ mức 44,4% năm 2010 lên 54,5% năm 2014. Điều này xuất phát một phần từ sụt giảm nhu cầu tín dụng trong giai đoạn này. Cầu tín dụng thấp tạo ra tình trạng dư thừa vốn trong hệ thống ngân hàng tạo điều kiện phát hành trái phiếu Chính phủ với lãi suất thấp. Do nợ trong nước chiếm tỷ trọng lớn, rủi ro khủng hoảng nợ công ở Việt Nam chưa đến mức nguy hiểm dù tỷ lệ nợ công/GDP đã ở mức khá cao.

Xu thế về cơ cấu nợ trong nước/nợ nước ngoài có thể đảo ngược trong giai đoạn tiếp theo khi cầu tín dụng hồi phục khiến việc phát hành trái phiếu nội địa trở nên kém hấp dẫn hơn¹.

Tỷ trọng nợ trong nước trên tổng nợ công tăng từ 55,63% năm 2014 lên đến 61,41% năm 2018 về dư nợ.

¹ Những đặc điểm của nợ công ở Việt Nam-Phòng nghiên cứu VEPR.

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ
Thời kỳ báo cáo: 2014-2018
(Triệu USD, tỷ VND)

	2014		2015		2016		2017 (R)		2018 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ⁽¹⁾	85.947,99	1.826.051,12	94.319,23	2.064.645,62	107.490,49	2.373.175,07	115.245,27	2.587.371,57	121.743,42	2.767.229,12
Nợ nước ngoài	38.130,72	810.125,34	39.644,97	867.826,12	42.915,79	947.494,88	46.323,14	1.040.000,87	46.978,26	1.067.817,12
Nợ trong nước	47.817,27	1.015.925,78	54.674,26	1.196.819,50	64.574,70	1.425.680,19	68.922,13	1.547.370,70	74.765,16	1.699.412,00
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	25.192,05	534.626,73	20.950,70	453.217,77	20.277,65	444.729,40	14.469,85	323.284,69	14.105,58	318.697,44
Nợ nước ngoài	6.380,55	134.957,66	4.082,51	88.510,72	4.055,21	88.938,90	3.539,73	79.063,99	3.009,55	68.229,44
Nợ trong nước	18.811,50	399.669,07	16.868,19	364.707,05	16.222,44	355.790,50	10.930,12	244.220,70	11.096,03	250.468,00
TỔNG TRÁI NỢ TRONG KỲ⁽³⁾	12.286,81	260.802,98	13.354,77	288.701,32	11.445,09	250.962,83	11.477,68	256.377,74	11.097,88	250.460,78
Nợ nước ngoài	2.470,60	52.247,81	1.544,68	33.355,36	2.111,24	46.252,92	1.973,38	44.015,36	2.286,06	51.553,78
Nợ trong nước	9.816,21	208.555,17	11.810,09	255.345,96	9.333,85	204.709,91	9.504,30	212.362,38	8.811,82	198.907,00
Trong đó:										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	8.852,57	187.916,88	9.410,57	203.442,79	7.324,59	160.591,49	6.864,57	153.303,48	6.077,93	137.157,01
Nợ nước ngoài	1.894,88	40.093,84	1.016,93	21.963,96	1.520,02	33.285,68	1.335,63	29.765,88	1.574,40	35.500,01
Nợ trong nước	6.957,69	147.823,04	8.393,64	181.478,83	5.804,57	127.305,81	5.528,94	123.537,60	4.503,53	101.657,00
Tổng trả lãi và phí trong kỳ	3.434,24	72.886,10	3.944,20	85.258,53	4.120,50	90.371,34	4.613,11	103.074,26	5.019,95	113.303,77
Nợ nước ngoài	575,72	12.153,97	527,75	11.391,40	591,22	12.967,24	637,75	14.249,48	711,66	16.053,77
Nợ trong nước	2.858,52	60.732,13	3.416,45	73.867,13	3.529,28	77.404,10	3.975,36	88.824,78	4.308,29	97.250,00

Hình 2.11. Vay và trả nợ Chính phủ

Nguồn: Bộ Tài chính.

Việt Nam thực sự thay đổi cơ cấu nợ theo hướng tăng tỷ trọng nợ trong nước nhiều hơn nữa, do phần lớn nợ công là nợ trong nước, rủi ro của cuộc khủng hoảng nợ công không phải là nguy hiểm mặc dù tỷ lệ nợ công trong GDP đã được tương đối cao. Nợ trong nước cũng giúp giảm rủi ro tỷ giá và góp phần phát triển thị trường vốn trong nước. Bên cạnh đó, nợ trong nước cũng gây ra những tác động tiêu cực đến nền kinh tế như: tăng lãi suất, thu hẹp luồng vốn cho khu vực tư nhân và áp lực lên lạm phát. Tuy nhiên, trong danh mục nợ trong nước của Chính phủ, 9,3% sẽ đến hạn năm 2019 và 32,7% sẽ đến hạn trong giai đoạn 2019 - 2021. [13]

Nợ trong nước chủ yếu là các khoản trái phiếu Chính phủ (TPCP), đã được cải thiện về kỳ hạn, chi phí huy động, cơ cấu nhà đầu tư. Hiện nay kỳ hạn còn lại của danh mục nợ TPCP đạt 7,4 năm, cao hơn 1,4 năm so với năm 2016; lãi suất phát hành bình quân giảm từ 6,7%/năm trong năm 2016 xuống còn 4,5%/năm. Tuy nhiên, do quy mô thị trường trái phiếu còn nhỏ, trong khi tiềm lực tài chính của các tổ chức tài chính phi ngân hàng còn hạn chế, việc tập trung phát hành trái phiếu Chính phủ kỳ hạn dài là tương đối khó khăn. Ngoài

ra, việc không phát hành trái phiếu Chính phủ kỳ hạn ngắn dưới 5 năm cũng dẫn đến đường cong lãi suất chuẩn không đầy đủ, thiếu lãi suất ngắn hạn tham chiếu cho thị trường vốn.[10]

Hiện nay hệ thống ngân hàng Việt Nam đang gặp rất nhiều vấn đề về tính thanh khoản và nợ xấu. Nghĩa vụ trả nợ nội địa trong 3 năm trong giai đoạn 2011-2014 được ước tính trên số lượng trái phiếu Chính phủ đã phát hành và sẽ đáo hạn trong vòng 3 năm tới, ước khoảng 215.000 tỷ đồng, tương đương 20% dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2014. Nếu trong trường hợp xấu (chẳng hạn có biến động bất lợi về tỷ giá hoặc bong bóng bất động sản bị vỡ), hệ thống ngân hàng Việt Nam có khả năng chao đảo và có nguy cơ sụp đổ, lúc đó Chính phủ không thể đủ dự trữ ngoại tệ và dự trữ nợ để cứu giúp các ngân hàng, làm cho nền kinh tế dễ có nguy cơ sụp đổ. Nợ trong nước thông qua trái phiếu ngân hàng sẽ chỉ khiến khủng hoảng của khu vực này là tiền đề cho khủng hoảng ở khu vực kia.[12]

Nợ trong nước chủ yếu phát hành trái phiếu với kỳ hạn nợ có xu hướng tăng lên. Nếu trong giai đoạn 2011-2013 phần lớn là nợ ngắn hạn thì đến năm 2014 kỳ hạn nợ là 3 năm; năm 2015 kỳ hạn nợ là 4,4 năm; năm 2016 kỳ hạn là 5 năm. Năm 2017, Chính phủ đã phát hành 159,9 nghìn tỷ đồng trái phiếu với kỳ hạn bình quân là 13,53%/năm. [12]

Nhìn chung, tỷ trọng nợ nước ngoài có xu hướng giảm; tỷ trọng nợ trong nước có xu hướng tăng giúp nợ công Việt Nam có thể tránh được các nguy cơ tiềm ẩn rủi ro về tỷ giá, lãi suất, đồng thời giúp củng cố, phát triển bền vững hơn thị trường tài chính trong nước.

CHƯƠNG 3: ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để giảm áp lực nợ, đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng nợ cần thực hiện nhiều giải pháp theo lộ trình cụ thể. Trong khuôn khổ bài viết này, dựa trên những phân tích nêu trên, tác giả đề xuất 3 giải pháp để kiểm soát tốt nợ trong thời gian tới.

Thứ nhất, Chính phủ phải giữ kỷ luật chi ngân sách theo đúng dự toán, phân tăng thu, nếu có, sẽ dùng để giảm bội chi. Các khoản chi ngân sách của bộ, ngành và địa phương chỉ được cho phép trong giới hạn ngân sách đã dự toán. Mọi trường hợp chi vượt dự toán đều không được chấp nhận và người đứng đầu đơn vị được cấp dự toán ngân sách phải chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tình trạng vượt chi. Kỷ luật tài khóa cần phải được thực hiện một cách rõ ràng và nghiêm ngặt để tránh tình trạng thâm hụt ngân sách triền miên và luôn ở mức cao, gây ảnh hưởng bất lợi đến nợ công. Chế độ kiểm toán có vai trò quan trọng trong việc kiểm tra, giám sát chi tiêu công. Việc giám sát chi tiêu của Chính phủ cũng cần phải được thể chế hóa và bắt buộc thi hành để tránh tình trạng chi tiêu không đúng mục đích, chi tiêu vượt quá mức cho phép chi tiêu công.

Thứ hai, kiểm soát chặt chẽ các khoản nợ bảo lãnh Chính phủ và giảm bảo lãnh Chính phủ đối với các dự án của Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN). Trừ những dự án có hiệu quả kinh tế, việc Chính phủ quyết định cấp bảo lãnh cho những dự án bị từ chối cũng có nghĩa là chấp nhận một khoản đầu tư kém hiệu quả ngay từ khi chưa được đầu tư. Muốn vậy, Chính phủ phải có những lĩnh vực ưu tiên rõ ràng trong chi tiêu sử dụng nợ, đó là đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng công ích, các dịch vụ an sinh xã hội. Bên cạnh đó, cần phải tách bạch chức năng của các DNNN. Điều này có nghĩa là các DNNN hoạt động không vì mục đích thương mại, đối với các DNNN này vẫn cần có sự hỗ trợ, bảo lãnh của Chính phủ để thực hiện chức năng xã hội. Đối với các DNNN kinh doanh thương mại, Nhà nước cần tiến hành thoái vốn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, thu hồi vốn nhà nước để đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên.

Thứ ba, tăng cường trả nợ, cơ cấu lại vốn vay, hạn chế tối đa các khoản vay từ nước ngoài, từng bước thay thế nợ nước ngoài bằng nợ trong nước để giảm rủi ro vỡ nợ và an toàn tài chính quốc gia. Nợ trong nước sẽ huy động thông qua các đợt phát hành trái phiếu

với lãi suất phù hợp để huy động được nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư. Thực hiện được điều này vừa điều chỉnh được cơ cấu nợ theo hướng an toàn, vừa giảm được những biến động bất lợi về tỷ giá khi vay nợ nước ngoài. Ngoài ra, nếu không thay đổi được cơ cấu nợ theo hướng tăng tỷ trọng nợ trong nước, chúng ta sẽ gặp khó khăn trong việc trả nợ nước ngoài vì những ưu đãi từ nguồn vốn ODA vào Việt Nam sẽ giảm mạnh, điều này buộc Chính phủ phải đi vay thương mại tại các ngân hàng nước ngoài để trả nợ.

cuu duong than cong . com

KẾT LUẬN

1. Những đóng góp của đề tài

- Tìm hiểu chi tiết về vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài, đưa ra tổng quan về các hình thức vay nợ cũng như so sánh hai phương thức vay nợ dựa trên các tiêu chí đánh giá.

- Phân tích thực trạng vay nợ của chính phủ đối với vay nợ trong nước và nước ngoài, từ đó đưa ra các giải pháp và kiến nghị cho chính phủ và doanh nghiệp phù hợp với tình hình vấn đề.

2. Hạn chế của đề tài

Do thời gian nghiên cứu có hạn và nguồn tài liệu tham khảo còn hạn chế, đề tài chưa đi sâu phân tích thực trạng của tình hình vay nợ chi tiết từng tiêu chí cũng như chưa mở rộng đề tài với các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp đa quốc gia. Nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp định tính và thu thập số liệu, thông tin. Kinh nghiệm chưa có nên còn nhiều vướng mắc khi làm bài.

3. Hướng phát triển của đề tài

Tiếp tục đi sâu vào nghiên cứu diễn biến tình hình của nợ trong nước và nước ngoài do tình trạng vay nợ của Việt Nam vẫn còn có nhiều vấn đề liên quan đồng thời đưa ra những kiến nghị theo từng phương diện vấn đề cụ thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cổng thông tin điện tử Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, <http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=91027>, xem ngày 26/03/2020.
- [2] Hoàng Ngọc Âu, 2018, *Quản lý nợ công ở Việt Nam trong quản lý hội nhập quốc tế*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [3] Vũ Thị Thu Hải, 2015, *Quản lý nợ nước ngoài ở Việt Nam trong giai đoạn hiện tại*, Luận án Thạc sĩ, Trường đại học Kinh tế - ĐHQG Hà Nội
- [4] Nguyễn Thị Thanh Hoa, 2018, *Nợ công ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng, nguyên nhân và một số giải pháp*, Tạp chí Công thương.
- [5] OECD(2018a), Data from Creditor Reporting System (CRS)-OECD, lấy tại trang web: <https://stats.oecd.org/qwids/#?x=1&y=6&f=2:188,4:1,7:1,9:85,3:51,5:3,8:85&q=2:188+4:1+7:1+9:85+3:51+5:3,4+8:85+1:1+6:2010,2011,2012,2013,2014,2015,2016,2017,2018>, tham khảo ngày 19/02/2020.
- [6] Nguyễn Thị Thanh Hương (2007), *Tăng cường quản lý nợ nước ngoài ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường đại học Kinh tế quốc dân.
- [7] Đặng Văn Thanh (2012), *An toàn nợ nước ngoài tại Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ ngành Kinh tế chính trị, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [8] Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), “Luật quản lý nợ công”.
- [9] Tổng cục thống kê (2016), “Niên giám thống kê 2016”, Nxb.Thống Kê, Hà Nội.
- [10]. Bacha, Edmar L., 1990. "A three-gap model of foreign transfers and the GDP growth rate in developing countries," Journal of Development Economics, Elsevier, vol. 32(2), pages 279-296, April.
- [11]. Phạm Thị Phương Uyên (2018), *Nợ công tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí công thương.
- [12] Nguyễn Tuấn Tú, (2012), *Nợ công ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh 28 (2012) 200-208
- [13]. <http://baodientu.chinhphu.vn>

[14]. <http://mof.gov.vn>

[15]. <http://tapchitaichinh.vn>

[16]. https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/lvtc/qln/qln_chitiet?dDocName=MOFUCM143311&_afrLoop=61789960167615146

[17]. <http://vneconomy.vn/rui-ro-lai-suat-no-nuoc-ngoai-co-xu-huong-gia-tang-20190607182144413.htm>

cuu duong than cong . com